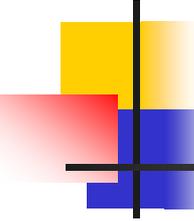


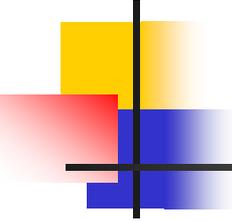
Chương 6. Động thái tiến triển của đầu tư quốc tế

- Mục đích: Kiểm định tính hiện thực của lý thuyết và tác động của môi trường đầu tư đối với lưu chuyển dòng ĐTQT
- Mục tiêu:
 - Hiểu được lịch sử ra đời, quá trình tiến triển của ĐTQT đến khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới 2008-2009.
 - Giải thích nguyên nhân dẫn đến biến động mạnh tại một số thời điểm, ở từng khu vực, nhóm nước và của từng hình thức đầu tư.
 - Dự báo xu hướng biến động của ĐTQT và xu hướng FDI vào Việt Nam trong thời gian tới
- Nội dung:
 - Lịch sử ra đời ĐTQT
 - Động thái dòng FDI/FPI
 - Xu hướng biến động trong thời gian tới.



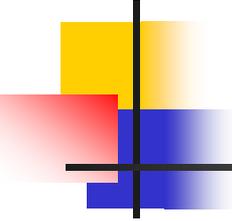
Tài liệu

- Phùng Xuân Nhạ, 2001, Đầu tư quốc tế, NXB ĐHQGHN, Ch.6
- Kavaljit Singh, 2007, Why Investment Matter - Political Economy of International Investment. Tr. 20-40.
- UNCTAD, World Investment Report 2009,2010. Overview.
- World bank, 2009, Global development finance
- Tìm thêm để cập nhật tài liệu từ Internet



Nội dung

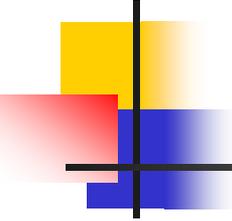
- 6.1. Lịch sử ra đời
- 6.2. Quá trình phát triển của đầu tư quốc tế:
 - Động thái dòng FDI: theo khu vực, theo nhóm nước, theo hình thức và theo ngành
 - Động thái dòng FPI
- 6.3. Xu hướng biến động của ĐTQT
 - Những yếu tố tác động
 - Dự báo xu hướng ĐTQT trên thế giới
 - Xu hướng FDI vào Việt Nam



6.1. Nguồn gốc

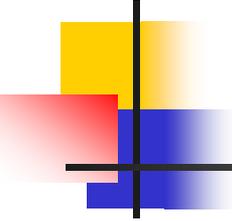
- Từ thế kỷ 16: các công ty thương mại được tài trợ của nhà nước của Hà Lan, Anh như *Công ty thương mại Đông Ấn*, English East India Trading Company, Hudson's Bay company, *Royal African Company*, The Dutch United East India Company
- Vào thời sơ khai, những công ty thương mại sau tham gia vào đầu tư xây dựng kho tàng, kinh doanh, quản lý hành chính.
- Trong thế kỷ 19, đã có những vụ đầu tư lớn của các công ty thuộc đế chế Anh vào thuộc địa Anh.

Nguồn: Kavaljit Singh, 2007,



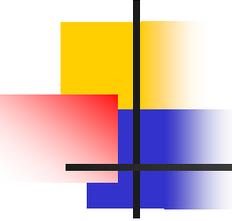
6.1. Nguồn gốc (tiếp)

- Nhiều TNCs ngày nay xuất hiện cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản công nghiệp vào thế kỷ 19. Sự phát triển của hệ thống nhà máy dẫn tới việc hình thành các TNCs trong ngành chế tạo
- Từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, tìm kiếm nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm: Khoáng sản, dầu mỏ và nguồn cung cấp lương thực đã dẫn tới việc mở rộng hoạt động của các công ty Hoa kỳ, Tây Âu ra nước ngoài.
- Các thương gia (nhà buôn) Anh đã thiết lập Hệ thống ngân hàng và đưa vào các nước thuộc địa của Anh trong thời kỳ này.



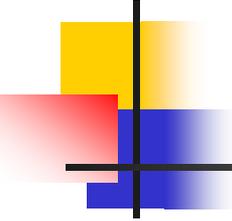
6.1. Tiến triển của ĐTQT: Trước 1914

- Một lượng lớn đầu tư quốc tế (chủ yếu FPI) đã được thực hiện vào trước năm 1914 (chênh lệch lãi suất).
- Đầu tư của Anh chiếm trên một nửa tổng vốn đầu tư quốc tế. Trung bình bằng 4% thu nhập quốc dân hàng năm, trong đó 60% tập trung ở châu Mỹ và Úc.



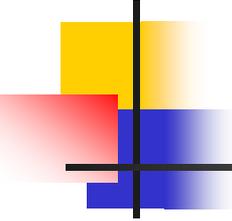
Giai đoạn 1914-1920

- Ngành chế tạo được thực hiện ở nước ngoài để sản xuất nhiều loại hàng hóa bao gồm: hóa chất, dược, điện, máy móc, oto, sắt thép, lương thực và thuốc lá.
- Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và hậu quả của nó đã phá hoại tiềm lực kinh tế của những quốc gia lớn ở châu Âu.
- Sự nổi lên của Mỹ



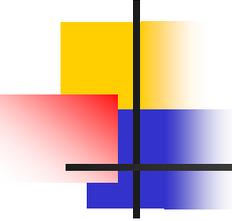
Trong chiến tranh TG thứ 2

- Đầu tư quốc tế một lần nữa lại giảm sút vì nhiều tài sản ở nước ngoài của các nhà đầu tư đã bị tước đoạt (Đức, Nhật)
- Quốc hữu hóa ở Đông Âu (cuối 1940s) và Trung Quốc (1949)
- Mỹ tiếp tục là nước đầu tư lớn nhất thế giới



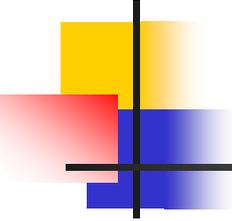
6.2. Động thái dòng ĐTQT từ sau chiến tranh TG thứ 2

- Từ 1948-1960: Viện trợ theo kế hoạch Mashall (1948)
- Chính sách thuế trong nước của Hoa Kỳ, khả năng chuyển đổi ra vàng của đồng đôla
- Tự do hóa thương mại, cải thiện cơ chế đầu tư, ra đời các định chế kinh tế quốc tế (GATT, WTO, IMF)
- Đến giữa 1960s, Hoa kỳ chiếm 85% tổng FDI mới.
- Châu Âu và Canada là hai địa điểm đầu tư chủ yếu của Hoa Kỳ



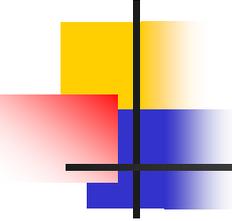
Từ 1960s

- Đến năm 1960, tổng tích lũy tài sản đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt 60 tỷ USD.
- Đầu năm 1970s, Mỹ đơn phương từ bỏ hệ thống Bretton Wood
- Xóa bỏ quản lý vốn ở các nước phát triển, hệ thống tỷ giá thả nổi



Những năm 1970s

- Sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật trong ngành đóng tàu, vận tải đường hàng không, máy vi tính hóa và thông tin liên lạc..
- Đến những năm 1970s sự vững chắc của độc quyền nhóm (oligopolistic consolidation) và vai trò của TNC trong thương mại toàn cầu có phạm vi lớn hơn nhiều so với đầu thế kỷ.
- Năm 1906: có 02-03 công ty hàng đầu, năm 1971 có: 333 tập đoàn lớn, và một phần ba số đó có tài sản từ 1 tỷ USD trở lên.
- Các TNCs nắm giữ 70-80% thương mại thế giới không kể thương mại của các nước theo kinh tế kế hoạch.
- Đặc điểm của FDI đã trải qua sự thay đổi lớn về sự tham gia của các nhà đầu tư

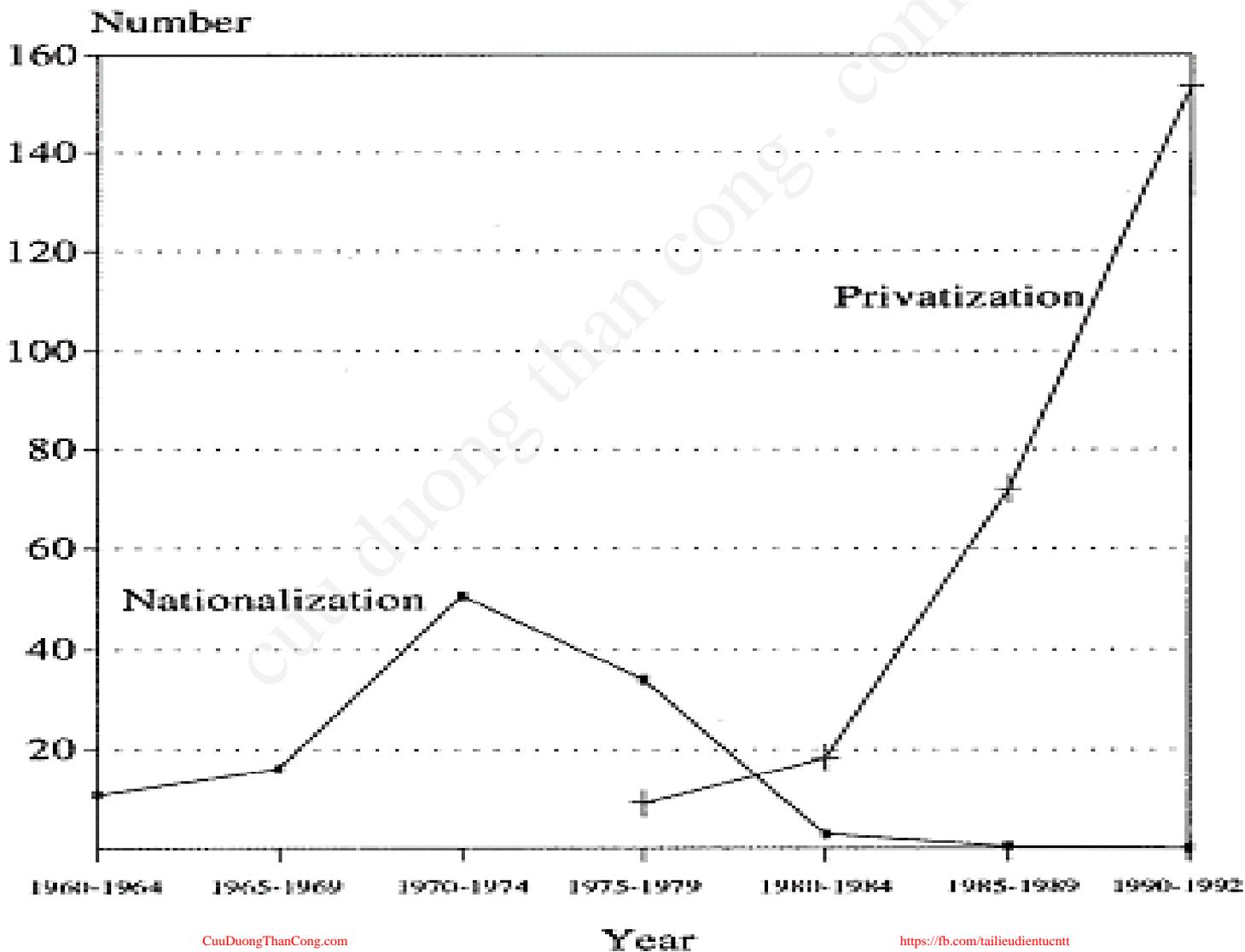


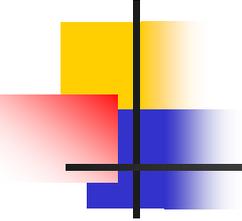
Những năm 1980s

- FDI toàn cầu đã tăng tới trên 500 tỷ USD, trong đó gần 2/3 tập trung ở Tây Âu và Bắc Mỹ.
- Đến cuối những năm 1980s, sự gia tăng mạnh luồng FDI của các công ty Nhật Bản sau Hiệp định Plaza năm 1985 vào Hoa Kỳ, Châu Âu và Đông Á
- FDI của các nước đang phát triển và các nước NICs tăng nhanh. Đến cuối những năm 1980s, tổng tích lũy FDI của các nước này lên tới 110 tỷ USD chiếm 8-10% tổng FDI trên thế giới^[1].
- FDI của các nước đang phát triển mở rộng địa bàn đầu tư, trong đó đầu tư vào các nước phát triển chiếm 5% tổng tích lũy FDI vào các nước phát triển.

^[1] WIR 1993, tr. 14

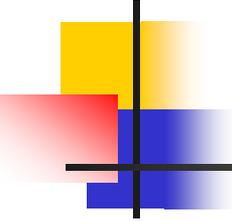
Số hoạt động quốc hữu hóa và tư nhân hóa, giai đoạn 1962-1992





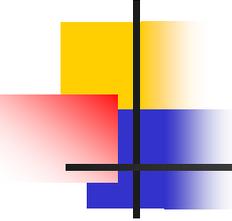
Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng mạnh của ĐTQT cuối 1980s

- Khủng hoảng nợ năm 1982
- Tự do hóa thể chế đầu tư, tài chính và thương mại ở cả các nước phát triển và đang phát triển.
- Tư nhân hóa với qui mô lớn các tài sản công
- Hoàn thành hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) và vòng đàm phán Uruguay về Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT)
- Hội nhập khu vực ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương
- Tăng giá cổ phiếu (Rise in stock price)



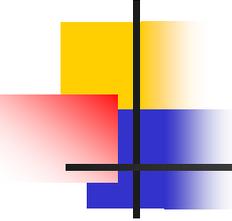
Nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng mạnh của ĐTQT cuối 1980s

- Tăng cạnh tranh giữa các tập đoàn để lợi dụng các cơ hội đầu tư mới ở nước ngoài
- Tăng đầu tư theo hình thức M&A xuyên quốc gia.
- Sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên xô cũ
- Trung Quốc bắt đầu mở cửa cho FDI năm 1979 làm gia tăng mạnh luồng FDI đặc biệt FDI trong ngành chế tạo.
- Tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt trong thông tin liên lạc, đã tạo những cơ hội mới để quản lý hệ thống kinh doanh quốc tế theo hình thức tích hợp (integrated manner).



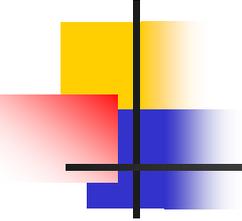
Biến động của Đầu tư gián tiếp (FPI)

- Bắt nguồn đầu tiên tại Anh vào giữa TK 19 do nhu cầu vốn lớn của cách mạng công nghiệp
- Đến những năm 1970s, 1980s dòng vốn FPI vẫn rất nhỏ.
- FPI tăng nhanh vào đầu 1990s. Từ 3 tỷ USD năm 1990 lên 49 tỷ USD năm 1996
- FPI giảm năm 1997 và khôi phục lại từ 2001
- Phần lớn lượng vốn FPI tăng lên tập trung vào khu vực châu Á-Thái Bình Dương (Trung Quốc và Ấn Độ)



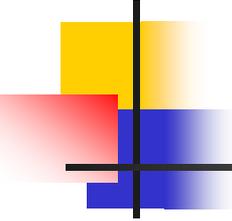
Biến động của Đầu tư gián tiếp (FPI)

- FPI tập trung vào một số nước (Trung Quốc, Ấn độ, Nam Phi) chiếm 82% FPI vào các nước đang phát triển năm 2004.
- Lý do: Tỷ lệ lãi suất thấp ở các nước phát triển và mở cửa thị trường tài chính ở các nước đang phát triển



Xu hướng hiện nay của các luồng ĐTQT (Từ 1990s)

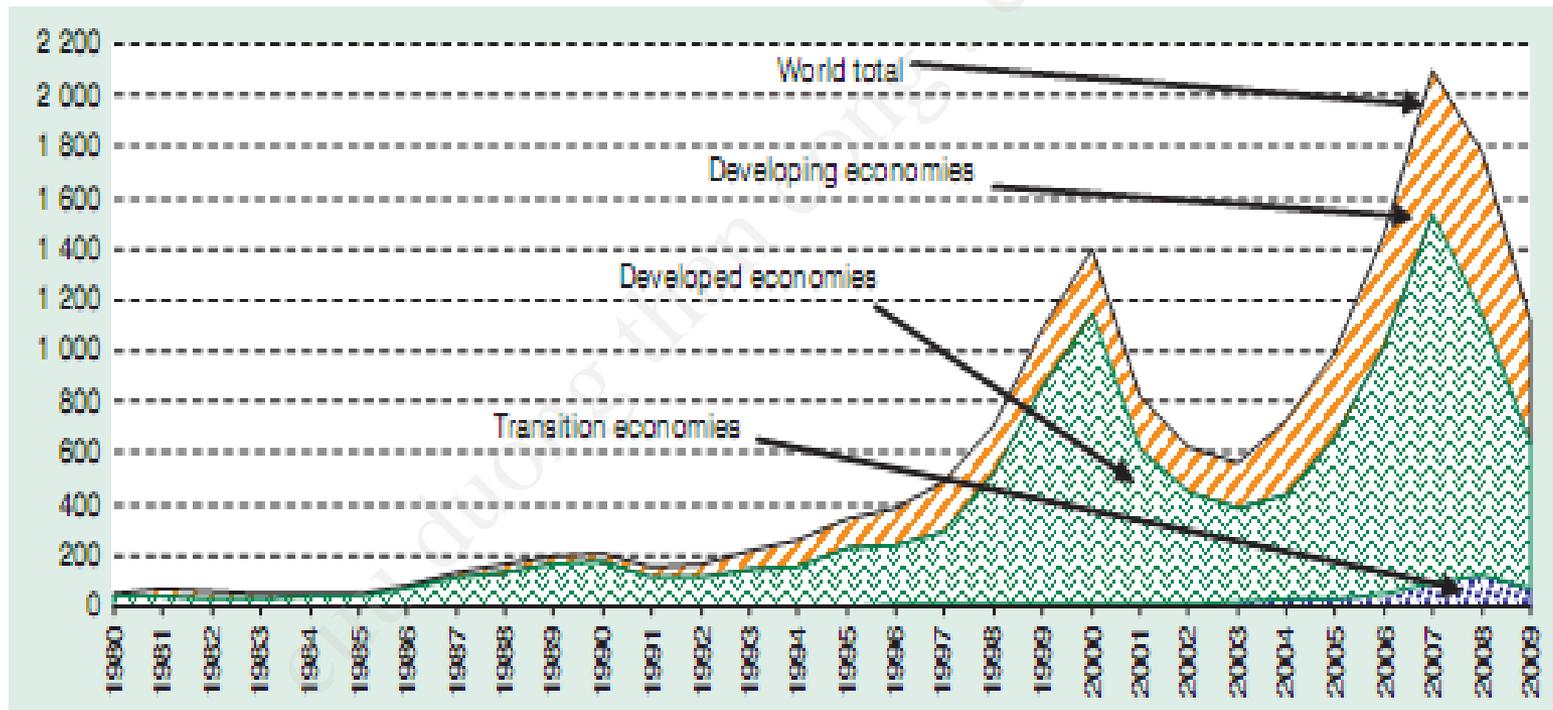
- Năm 1990, luồng FDI toàn cầu lần đầu giảm mạnh kể từ năm 1982 xuống còn 230 tỷ USD và còn 180 tỷ USD vào năm 1991 do tăng trưởng chậm lại ở các nước phát triển. FDI từ Hoa Kỳ khá ổn định.
- Năm 1991, FDI từ các nước đang phát triển cũng giảm xuống mặc dù trước đó FDI từ các nước đang phát triển đặc biệt từ các nước NICs tăng mạnh.
- Cuối những năm 1990s, luồng đầu tư tư nhân (FDI và FPI) đã tăng vọt trong khi luồng vốn chính thức (cho vay ưu đãi, viện trợ đa biên và song phương) suy giảm.



Xu hướng biến động từ 1990s

- Đến 1998, luồng FDI toàn cầu tăng lên 700 tỷ USD năm 1998 lên 1,4 nghìn tỷ USD năm 2000.
- Sau năm 2000, FDI giảm xuống còn 655 tỷ USD năm 2003 chủ yếu giảm sút ở các nước phát triển và các nước Trung và Đông Âu. Lý do chủ yếu là: Giảm FDI vào Hoa Kỳ do phải hoàn trả vốn vay trong nội bộ công ty của các công ty con ở nước ngoài cho công ty mẹ, và sự chậm lại của kinh tế ở EU và Nhật Bản
- Dòng FDI đã hồi phục lại vào năm 2004, 2005 lên tới 955 tỷ USD. (vụ sáp nhập giữa công ty Royal Dutch và Shell đã đóng góp 115 tỷ USD vào cán cân thanh toán của Anh năm 2005)

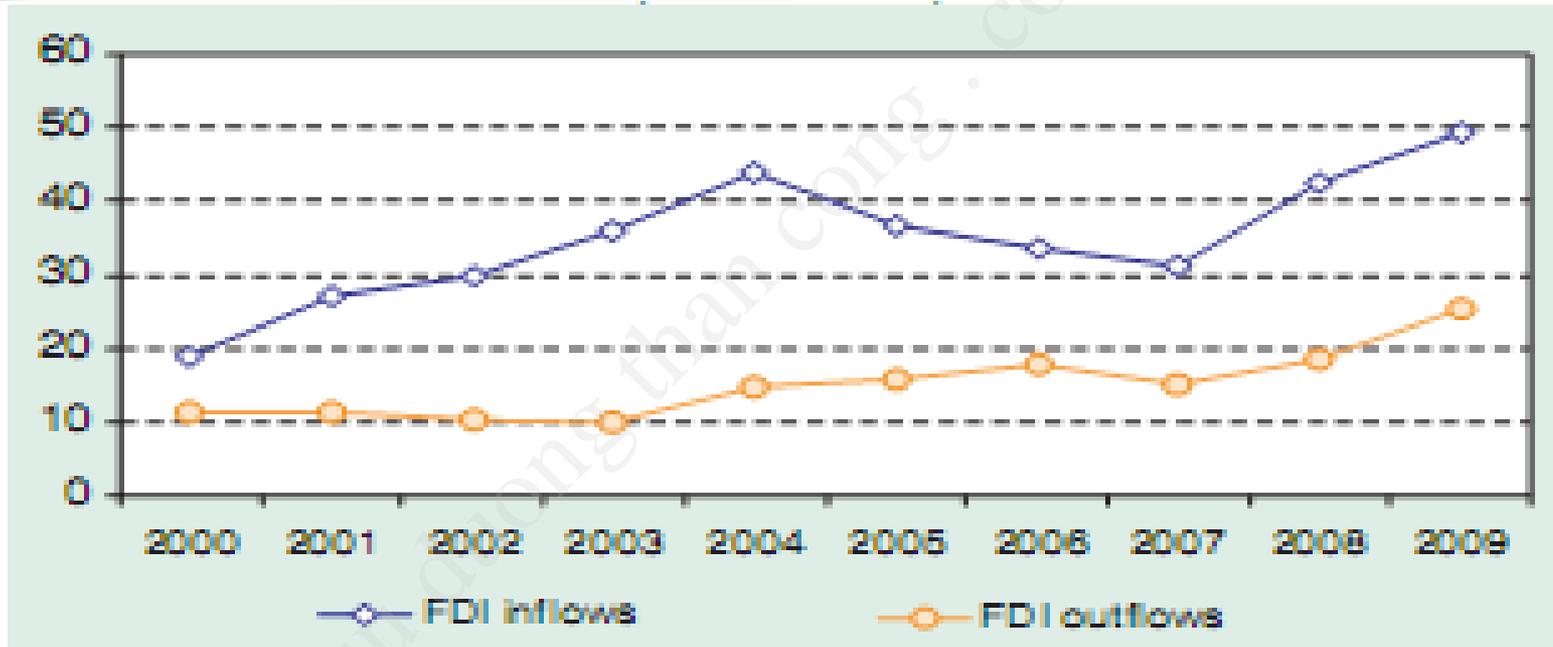
Dòng FDI thế giới, 1988-2009 (Tỷ USD)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.2

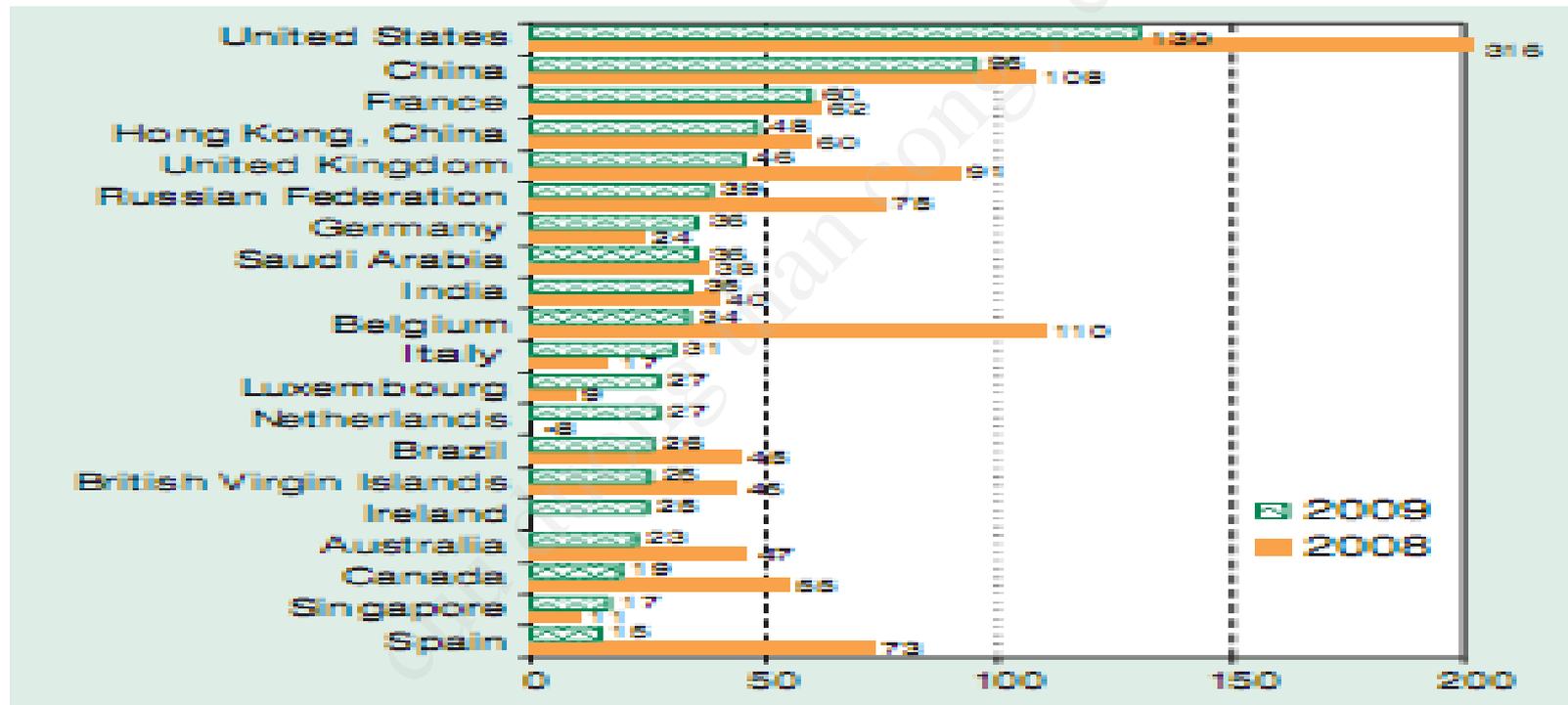
Tỷ trọng FDI vào/ra các nền KT đang phát triển và chuyển đổi trong tổng dòng FDI toàn cầu (%)



Source: UNCTAD, based on data from the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.3.

20 nước tiếp nhận dòng FDI nhiều nhất, 2008-2009 (Tỷ USD)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

* Ranked on the basis of the magnitude of 2009 FDI inflows.

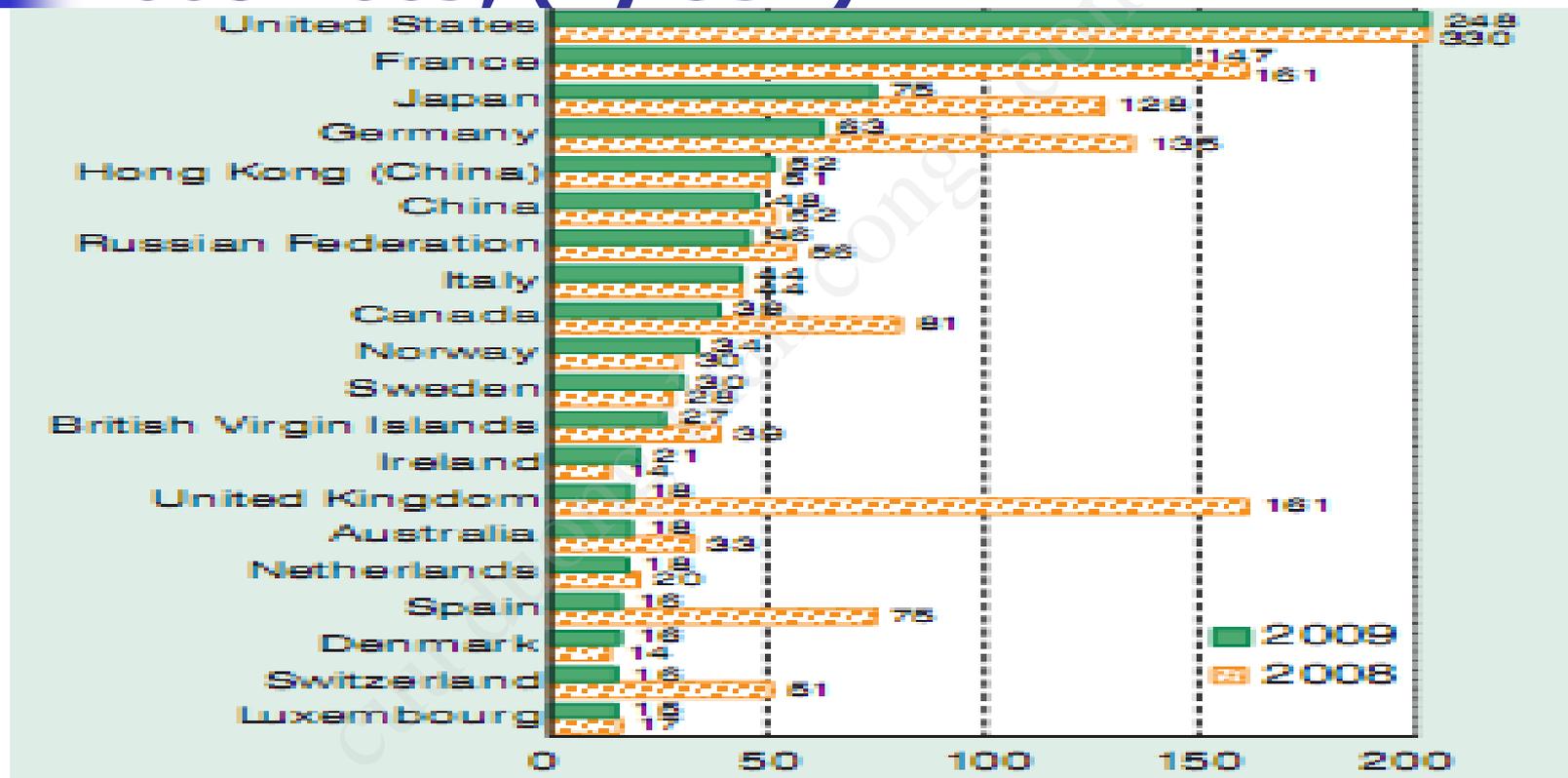
Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.4

Số dự án M&A, và GI theo vùng/nền KT tiếp nhận, năm 2007-2010 (Tỷ USD)

Host region/economy	Net Cross-border M&A sales ^b				Greenfield investments			
	2007	2008	2009	2010*	2007	2008	2009	2010*
World	100	100	100	100	100	100	100	100
Developed economies	74	72	69	66	52	46	46	49
European Union	39	38	32	32	39	34	30	31
France	3	3	2	3	5	4	3	3
Germany	6	5	4	4	4	4	3	3
United Kingdom	10	10	7	9	6	5	8	7
United States	18	17	17	16	7	6	9	10
Japan	2	2	2	2	1	1	1	1
Developing economies	22	23	23	25	42	47	48	45
Africa	2	2	1	2	3	5	5	5
South Africa	1	1	1	-	-	1	1	1
Latin America and the Caribbean	6	6	5	8	7	7	9	8
Brazil	2	2	1	2	1	2	2	2
Mexico	1	1	1	1	2	2	2	2
Asia	14	16	16	16	32	35	34	32
West Asia	2	2	2	2	5	7	7	7
South, East and South-East Asia	13	14	15	14	27	28	27	26
China	3	4	3	3	10	9	8	8
Hong Kong, China	2	1	2	2	1	1	2	1
India	2	2	2	2	6	6	5	6
South-East Europe and the CIS	4	5	8	9	6	7	6	6
Russian Federation	2	3	4	6	3	4	3	3
<i>Memorandum</i>								
Total number of cases	7 018	6 425	4 239	1 802	12 210	16 147	13 727	4 104

Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.4

20 nước đi đầu tư lớn nhất TG, 2008-2009, (Tỷ USD)

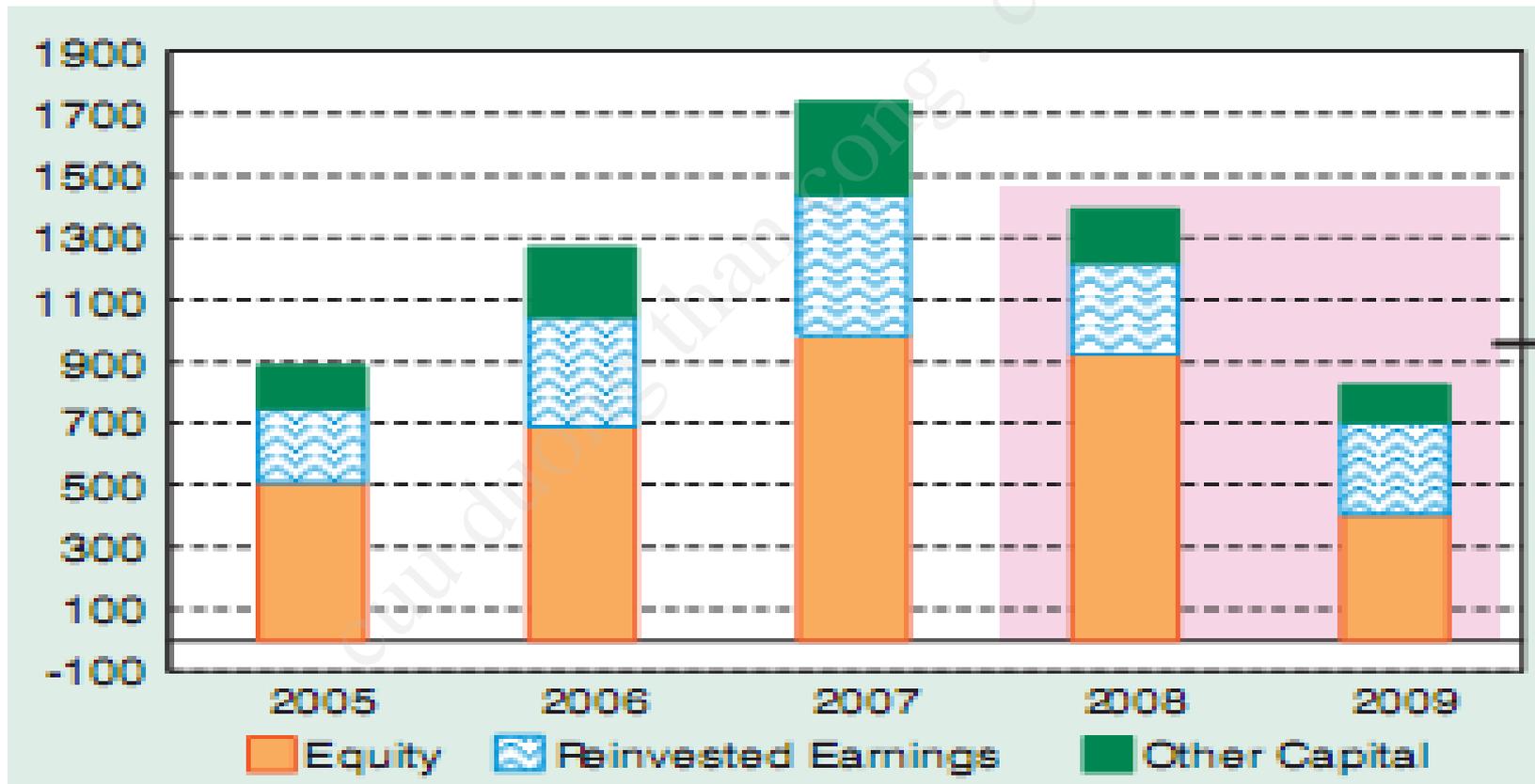


Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

* Ranked on the basis of the magnitude of 2009 FDI inflows.

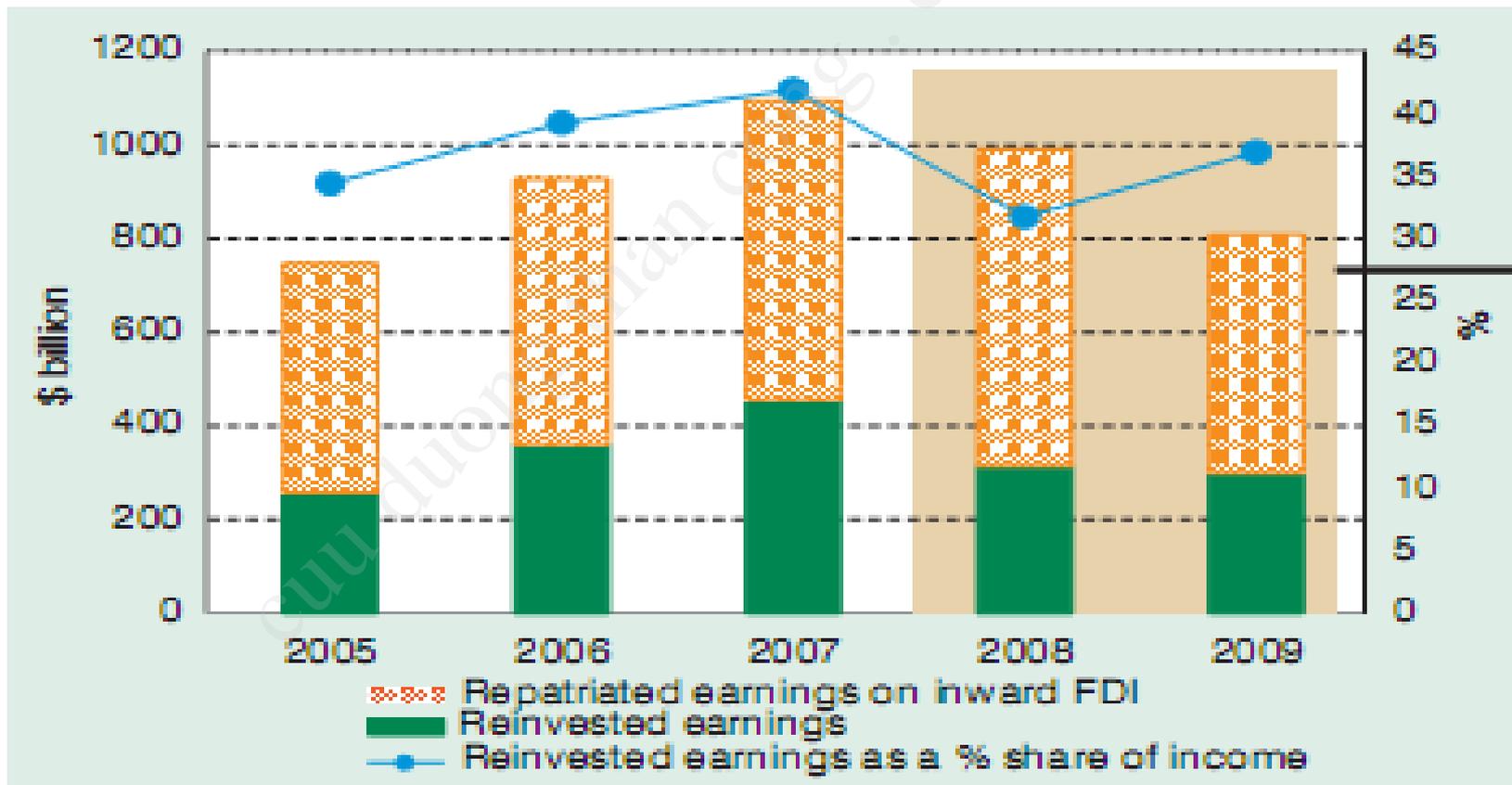
Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.5

Các cấu phần của dòng FDI, 2008-2009 (Tỷ USD)



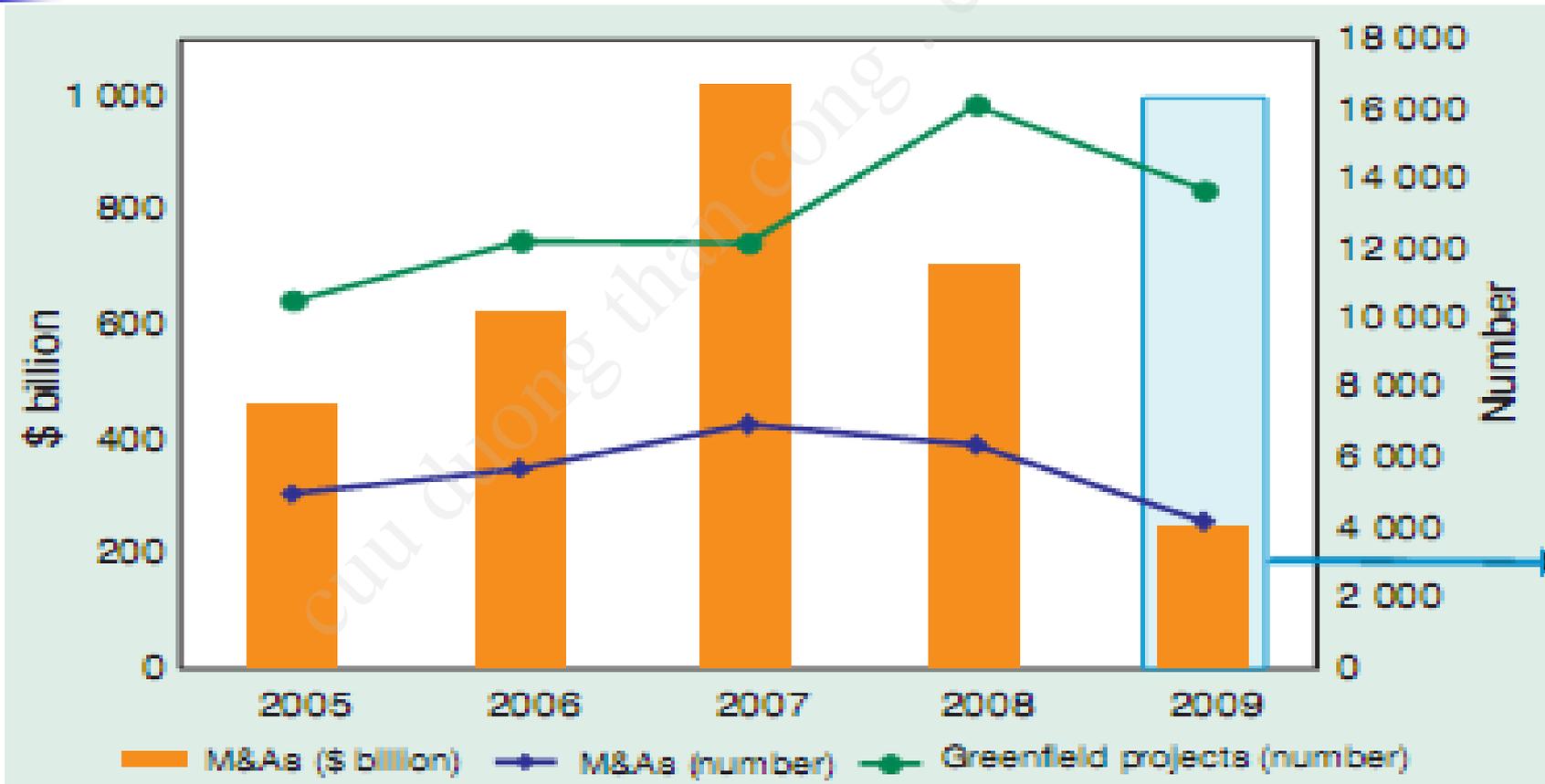
Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr.8.

Thu nhập của dòng FDI,



Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr. 9

Những thương vụ M&A và số dự án, 2005-2009



Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr. 9

Số thương vụ M&A, theo ngành/ lĩnh vực, 2007-2009

Sector/industry	Value (\$ billion)			Number of cases		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009
Total	1 023	707	250	7 018	6 425	4 239
Primary	74	90	48	485	486	433
Agriculture, hunting, forestry and fishing	2	3	1	64	59	63
Mining, quarrying and petroleum	72	87	47	421	427	370
Manufacturing	337	326	76	1 993	1 976	1 153
Food, beverages and tobacco	50	132	10	213	220	109
Chemicals and chemical products	117	74	33	325	316	225
Non-metallic mineral products	38	29	0	130	91	22
Metals and metal products	70	14	-3	218	199	95
Machinery and equipment	20	15	2	228	265	134
Electrical and electronic equipment	24	14	18	266	309	203
Motor vehicles and other transport equipment	3	12	9	86	95	74
Services	612	290	126	4 539	3 962	2 653
Electricity, gas and water	103	49	62	135	159	130
Construction	13	2	10	149	114	96
Trade	41	17	4	588	590	324
Transport, storage and communications	66	34	16	436	343	211
Finance	249	74	10	712	563	458
Business services	102	101	17	1 972	1 681	1 109

Source: UNCTAD, cross-border M&A database (www.unctad.org/fdistatistics).

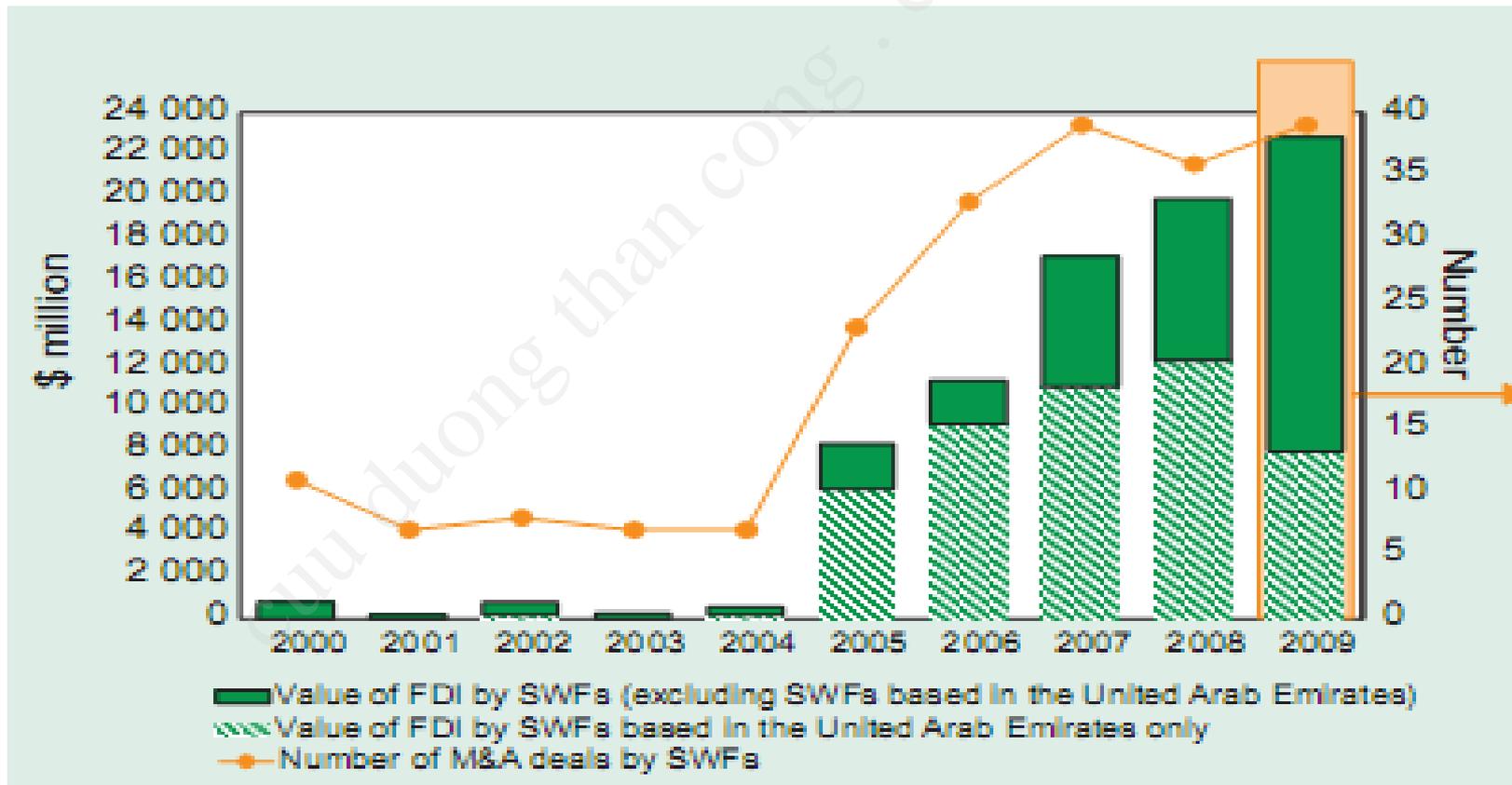
Số dự án GI, theo ngành/lĩnh vực đầu tư, 2007-2009

Sector/industry	2007	2008	2009
Total sectors	12 210	16 147	13 727
Minerals	31	66	48
Coal, oil and natural gas	290	561	465
Alternative/renewable energy	293	416	330
Food, beverages and tobacco	668	916	956
Chemicals and chemical products	662	739	704
Pharmaceuticals	198	247	236
Non-metallic minerals	241	322	163
Metals	458	600	337
Machinery and equipment	672	981	855
Electrical and electronic equipment	791	942	806
Motor vehicles and other transport equipment	861	1 090	840
Hotels and tourism	297	553	370
Transport, storage and communications	1 024	1 269	1 133
Communications	448	594	544
Financial services	1 161	1 616	1 267
Business activities	2 922	3 647	2 927

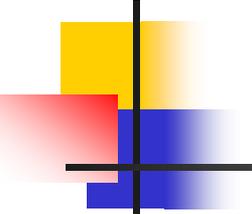
Source: UNCTAD, based on information from the Financial Times Ltd, fDi Markets (www.fDimarkets.com).

Nguồn: UNCTAD, WIR 2010, tr. 11

FDI của các SWFs, 2000-3/2010

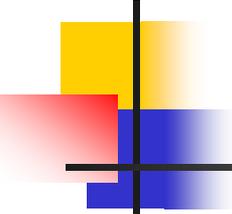


Nguồn: UNCTAD, WIR 2010. tr.14



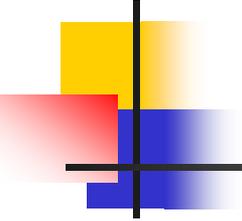
Các TNCs tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động (2007)

- Tổng tích lũy FDI của 79000 TNCs (790000 công ty con) đạt 15 nghìn tỷ USD
- Tổng bán hàng của TNCs đạt 31 nghìn tỷ USD
- Giá trị gia tăng của các công ty con đạt 11 tỷ USD tương đương 11% GDP toàn cầu
- Lao động: 82 triệu người
- Các công ty trong ngành chế tạo và dầu khí vẫn ddwngs hàng đầu như General Electric, British Petroleum, Shell, Toyota..Nhưng TNCs trong ngành Dịch vụ, đặc biệt trong ngành xây dựng cơ sở hạ tầng ngày một hứa hẹn (20/100 TNCs hàng đầu năm 2006)
- TNCs của các nước đang phát triển tăng trưởng nhanh. Tổng tài sản ở nước ngoài của 100 TNCs lớn nhất lên tới 510 tỷ USD. TNCs của các nước Đông, Nam và Đông Nam Á chiếm phần chủ yếu trong 25 TNCs hàng đầu.



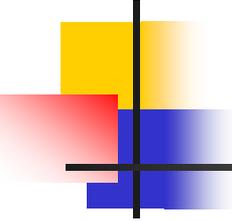
Quỹ phúc lợi quốc gia (Sovereign Wealth Funds) trở thành nguồn FDI quan trọng

- SWFs trở thành nhà đầu tư FDI mới nổi
- SWFs ra đời từ những năm 1950s, hiện có tổng tài sản là 5 nghìn tỷ USD
- Hình thức đầu tư chủ yếu: Cross-border M&A
- Địa điểm đầu tư chủ yếu: các nước phát triển (chiếm 75% FDI của SWFs)
- Lĩnh vực: các định chế tài chính



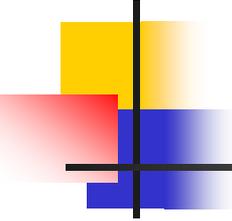
Môi trường đầu tư ở nước chủ nhà

- 74/100 điều chỉnh chính sách của các nước theo hướng cải thiện môi trường đầu tư ở nước chủ nhà (2007)
- Tỷ trọng điều chỉnh có hạn chế đối với FDI gần đây tăng lên, đặc biệt trong ngành khai khoáng (ở Latinh America)
- Nga và Hoa Kỳ đưa ra những qui chế đầu tư chặt chẽ hơn đối với những dự án liên quan tới an ninh quốc gia.



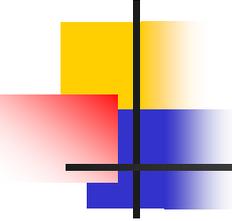
Hiệp định quốc tế về đầu tư (cuối năm 2007)

- IIAs: 5600
- BITs 2608
- DTTs 2730
- 254 FTAs (Free trade agreements) và Hiệp định hợp tác kinh tế có liên quan tới đầu tư
- Xu hướng chuyển từ BITs sang FTAs hoặc đàm phán lại BITs hiện hành



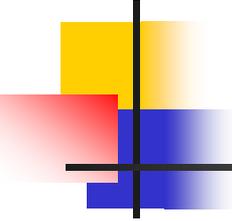
Tác động của khủng hoảng tài chính-tín dụng (2008-2009)

- Từ 2008 gây ảnh hưởng xấu tới ĐTQT do: tác động tới thị trường tài chính, và gây khó khăn về tính thanh khoản ở nhiều nước.
- Các TNCs có thể chưa bị ảnh hưởng nhiều vì hoạt động kinh doanh ổn định, lợi nhuận cao
- Các nước phát triển sẽ chịu ảnh hưởng nặng trước tiên là kinh tế Hoa Kỳ đi xuống và do đồng đôla mất giá.
- Tụt FDI vào Hoa Kỳ. Những nước xuất khẩu vào Hoa kỳ sẽ thiệt hại dẫn đến di chuyển sản xuất sang Hoa kỳ (sản xuất oto).
- Suy giảm kinh tế thế giới, rối loạn tài chính sẽ dẫn tới khủng hoảng tiền tệ trên thị trường tiền tệ và debt ở nhiều nước phát triển.
- Cross-border M&A sẽ giảm
- FDI vào các nước đang phát triển chịu ảnh hưởng nhẹ



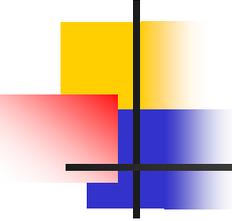
FDI vào châu Phi tăng

- Giá hàng hóa tăng, tăng lợi nhuận, hấp dẫn nhà đầu tư
- Cải thiện chính sách thu hút FDI
- Phần lớn dự án FDI vào lĩnh vực khai khoáng
- Giá hàng hóa tăng làm duy trì FDI từ châu Phi ở mức cao (6 tỷ USD)
- FDI chủ yếu vào từ Hoa Kỳ và EU.
- TNCs của các nước châu Á vào lĩnh vực dầu khí và cơ sở hạ tầng



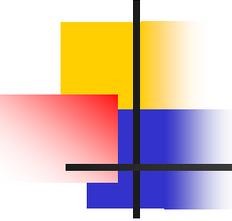
FDI vào và ra vùng Tây Á

- FDI tăng cả hai chiều
- Có sự đóng góp của SWF
- FDI thu hút vào lĩnh vực dầu khí và xây dựng
- FDI ra đầu tư của SWFs
- FDI ở khu vực Tây Á sẽ tiếp tục tăng vì ít chịu tác động của khủng hoảng và cho vay thế chấp dưới chuẩn ở Mỹ.



FDI vào châu Mỹ la tinh và Vùng Caribe

- FDI inflow chủ yếu tập trung vào ngành khai khoáng và công nghiệp chế tạo sử dụng nhiều tài nguyên
- Một số nước đã tăng thuế và hạn chế hoặc cấm đầu tư vào ngành khai khoáng khí như Bolivia, Venezuela...
- Năm FDI vào sẽ tiếp tục tăng do kinh tế tăng ổn định ở Nam Mỹ, giá hàng hóa tăng, lợi nhuận của TNCs tăng.



FDI vào và ra của các nước phát triển

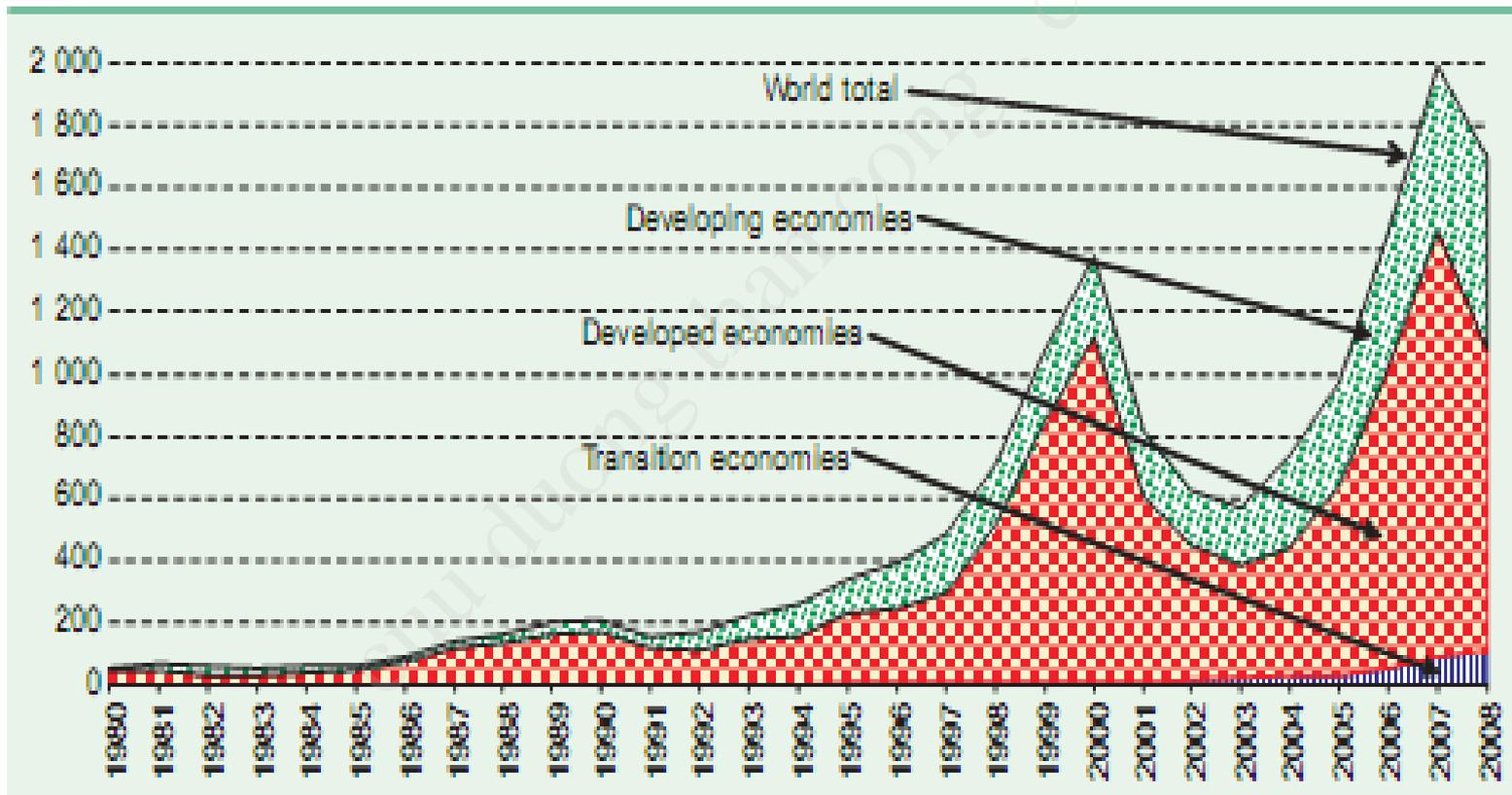
- 2007 FDI vào ra các nước này đều tăng
- Dự kiến sẽ giảm do chịu tác động mạnh của khủng hoảng
- Giảm cross-border M&A

Tăng trưởng kinh tế thế giới, 2008-2010

Nguồn tư liệu	Khu vực/nền kinh tế	GDP (Mức tăng trưởng hàng năm %)		
		2008	2009	2010
IMF	Thế giới	3,1	-1,4	2,5
	Các nền kinh tế tiên tiến	0,8	-3,8	0,6
	Các nền KT mới nổi và đang phát triển	6,0	1,5	4,7
Ngân hàng TG	Thế giới	1,9	-1,7	2,3
	Các nước thu nhập cao	0,8	-2,9	1,6
	Các nước đang phát triển	5,8	2,1	4,4

Nguồn: WIR 2009, tr. 7

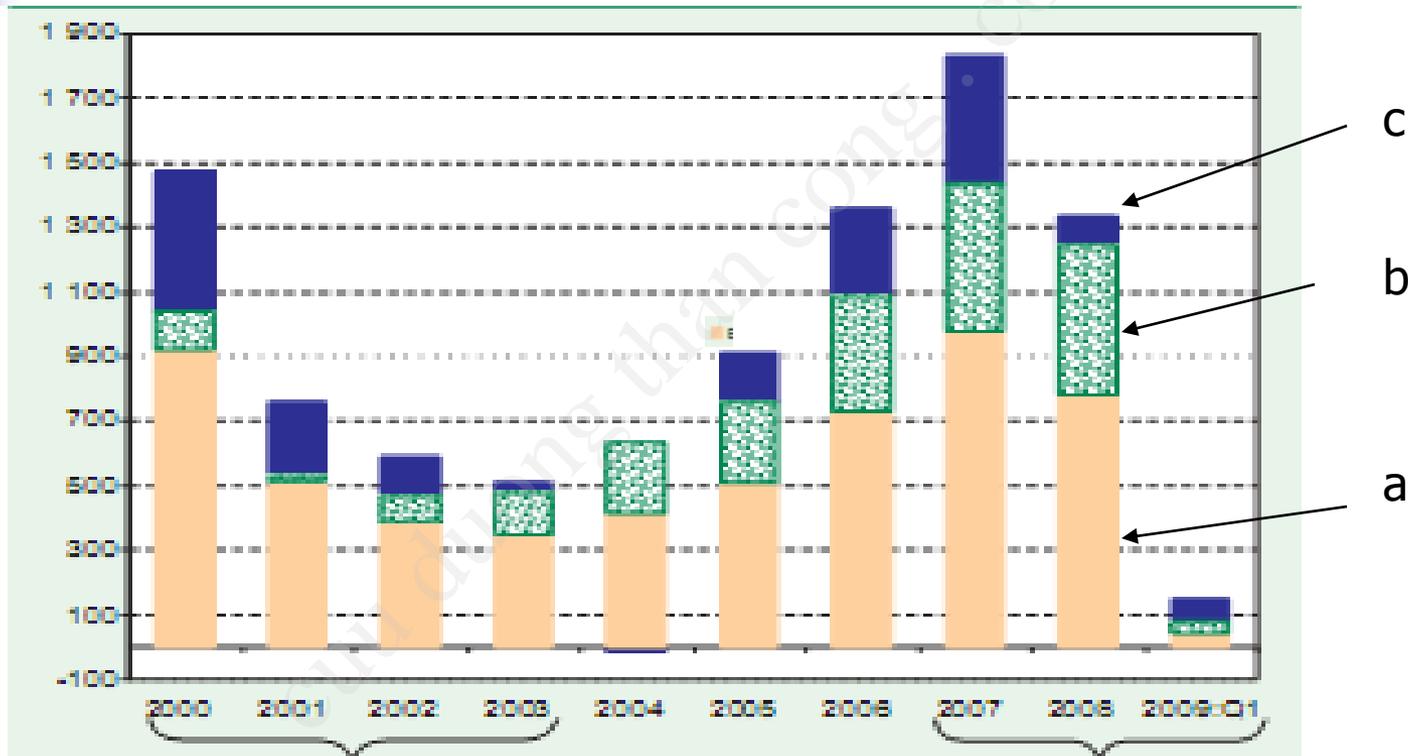
Luồng FDI toàn cầu, 1980-2008



Đơn vị tính: tỷ USD

Nguồn: UNCTAD, World Investment Report 2009, tr.4

Luồng FDI theo từng cấu phần, 2000-quý 1/2009 (tỷ USD)



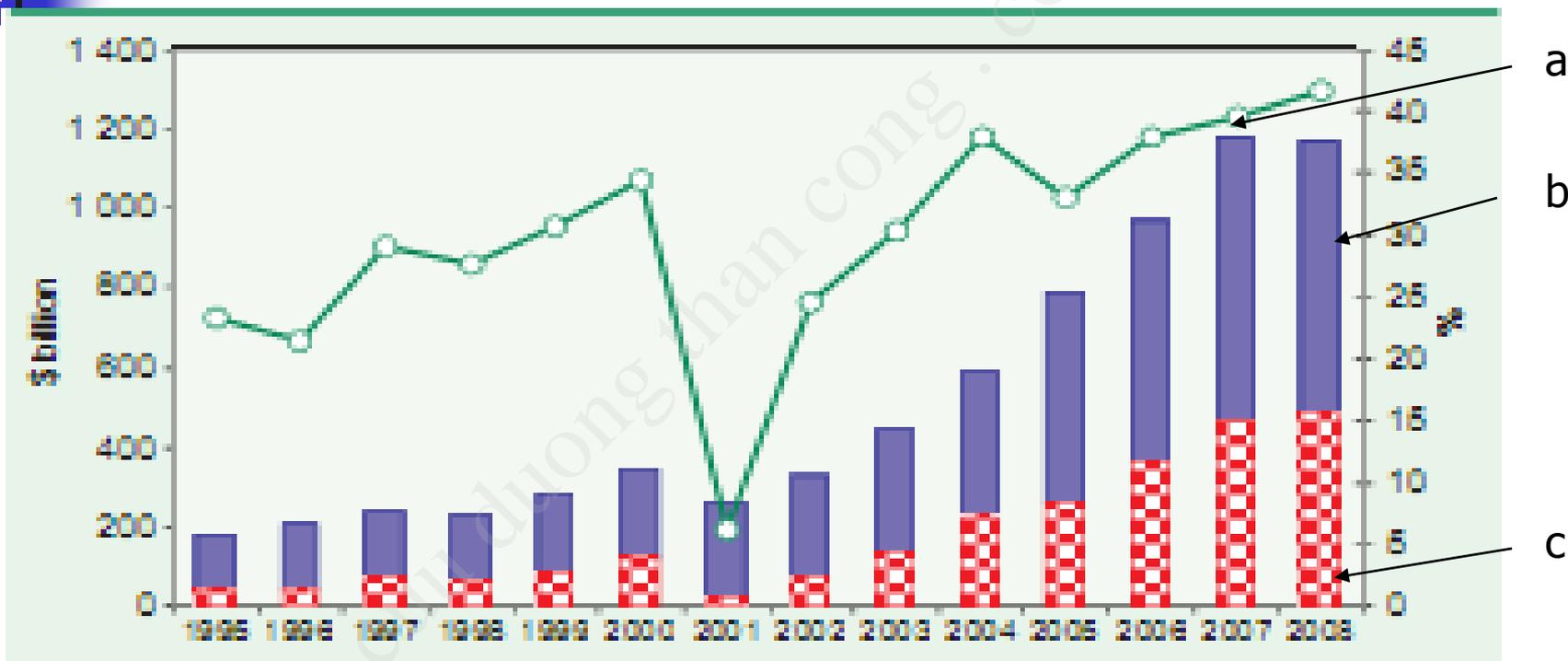
Suy giảm lần trước

Suy giảm hiện tại

a. Đầu tư cổ phần; b. Tái đầu tư; c. Luồng vốn khác

Nguồn: UNCTAD, WIR 2009, tr. 5

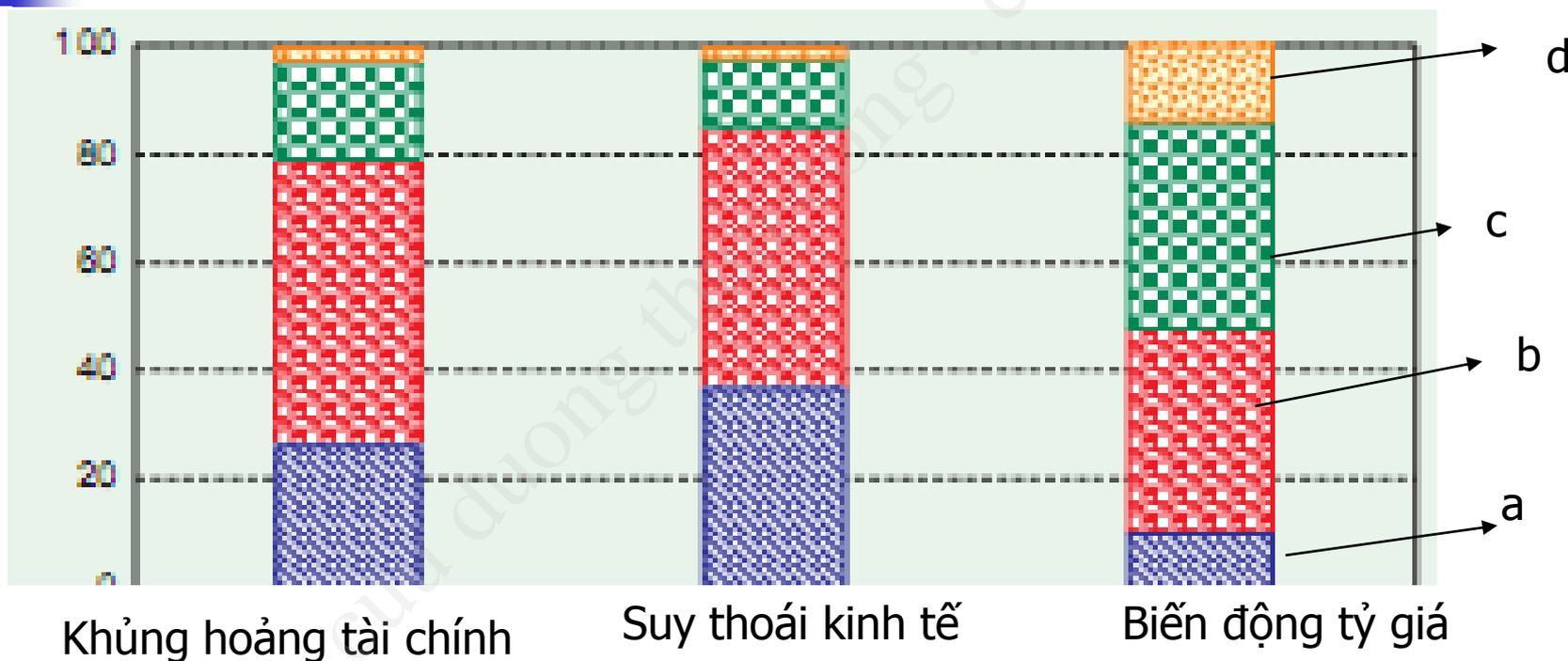
Thu nhập từ FDI trên thế giới và phân tái đầu tư, 1995-2008



a. Tỷ trọng tái đầu tư trong thu nhập từ FDI (Share of reinvested earning in FDI inflow income) ; b. Phần thu nhập từ FDI chuyển về nước (tỷ USD) (Repatriated earnings of FDI inflow); c. Phần thu nhập tái đầu tư (tỷ USD) (Reinvested earnings of FDI inflow)

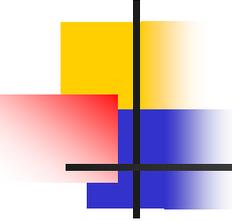
Nguồn: UNCTAD, WIR 2009, tr. 6

Tác động của khủng hoảng tới kế hoạch đầu tư của các công ty (% phản hồi)



a. Tác động rất xấu; b. Tác động xấu (negative); c. Không tác động; d. Tác động tích cực (positive); e. Tác động rất tích cực.

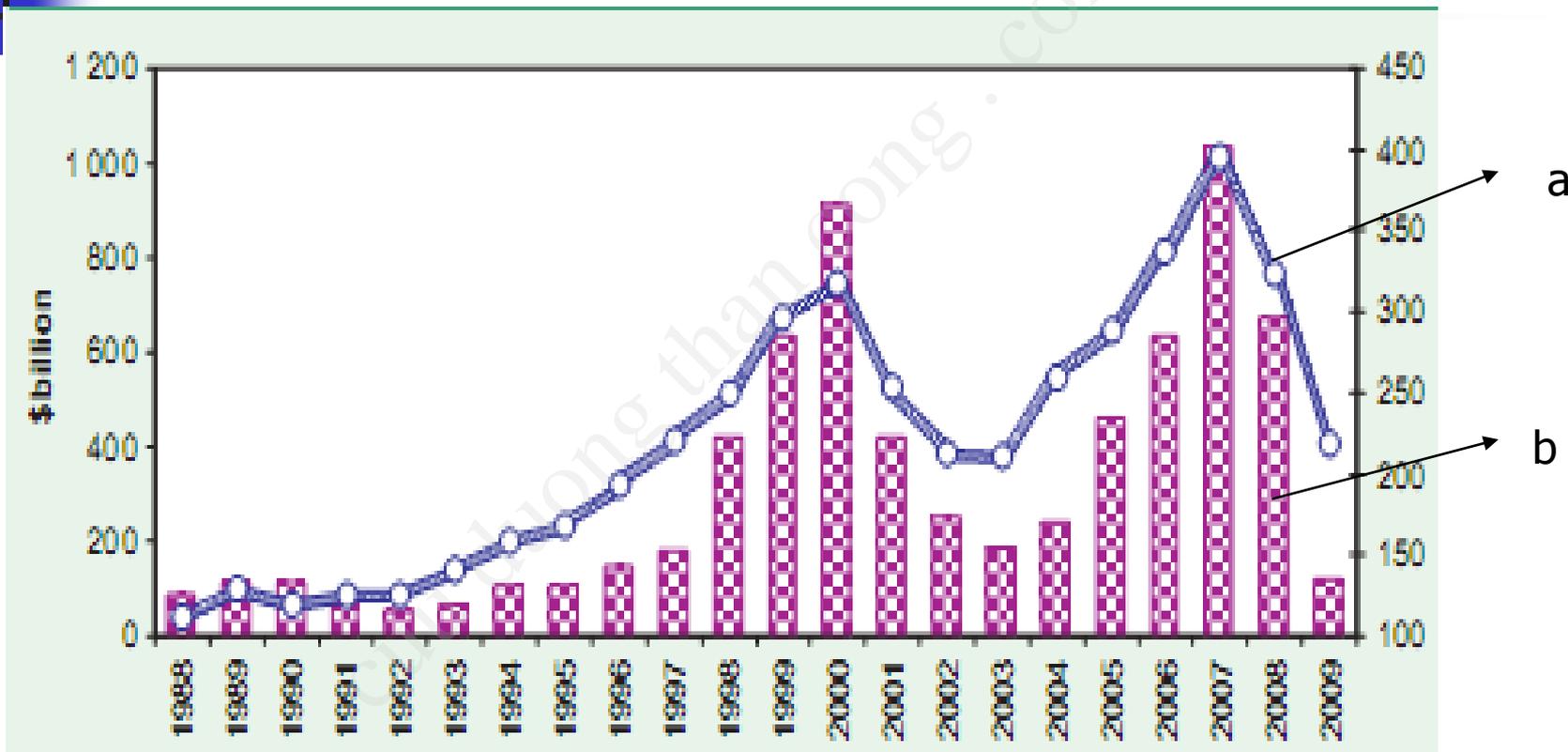
Nguồn: UNCTAD, WIR 2009, tr. 7



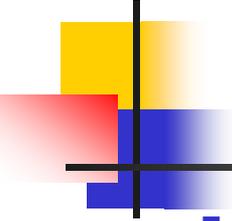
Một số nét về suy giảm FDI

- Thoái đầu tư (divestment)
 - Vai trò của thoái đầu tư
 - Tập trung hơn vào lĩnh vực trọng điểm
 - Huy động vốn cho công ty mẹ khi có khủng hoảng, suy thoái (vay ngược hoặc hoàn trả nợ)
 - Đóng cửa doanh nghiệp (“break-up”) khi giá doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp cao hơn giá trị trên thị trường.
 - Nhân tố bên trong và bên ngoài TNCs
 - Di chuyển địa điểm đầu tư
 - Chiến lược kinh doanh
 - Tái cấu trúc do môi trường kinh tế ảnh hưởng tới những ngành cụ thể
 - Phản ứng chính sách của nước chủ nhà đối với thoái đầu tư và di chuyển địa điểm đầu tư
- Phương thức đầu tư
 - Giảm mạnh cross-border M&A
 - Suy giảm GI từ cuối 2008

Giá trị M&A xuyên quốc gia toàn cầu và chỉ số MSCI thế giới, 1988-2009

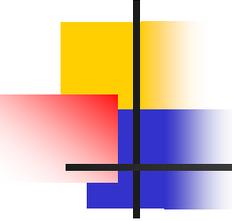


a. Cross-border M&A (Billion USD); b. Chỉ số MSCI (Morgan Staley Capital International) với mức 1987=100 điểm



Luồng FDI vào các nhóm nước năm 2008

- Các nước phát triển: giảm 29% (còn 962 tỷ USD) so với năm 2007, do giảm mạnh M&A xuyên quốc gia
- Các nước đang phát triển:
 - Nửa đầu năm 2008: vẫn tăng nhưng với mức 17% thấp hơn tốc độ tăng của năm 2007.
 - Tăng cao nhất ở châu Phi (+27%), Mỹ Latin và Caribe: +13% tiếp tục xu hướng tăng của những năm trước.
 - Asia nhận FDI nhiều nhất trong nhóm này, tăng 17% so với 2007, trong đó Nam Á tăng cao nhất (49%), trong khi Đông-Nam Á giảm (-14%)
- Các nền kinh tế chuyển đổi ở Nam-Đông Âu và CIS đạt mức kỷ lục trong năm 2008, bất chấp khủng hoảng tài chính, giá gas và dầu giảm mạnh.
 - + Mặc dù quy chế chặt chẽ hơn FDI vào dầu khí, tài nguyên thiên nhiên vẫn tăng, M&A xuyên quốc gia khổng lồ ở Nga là đối tượng mục tiêu để nhắm vào trong năm 2008.
- Nhìn chung FDI giảm vào đầu 2009.



Luồng FDI vào các ngành năm 2008

FDI giảm ở hầu hết các ngành trừ ngành sơ cấp (primary sector), lương thực, đồ uống, thuốc lá FDI vẫn tăng.

- GI và M&A tăng ở ngành sơ cấp (primary sector).

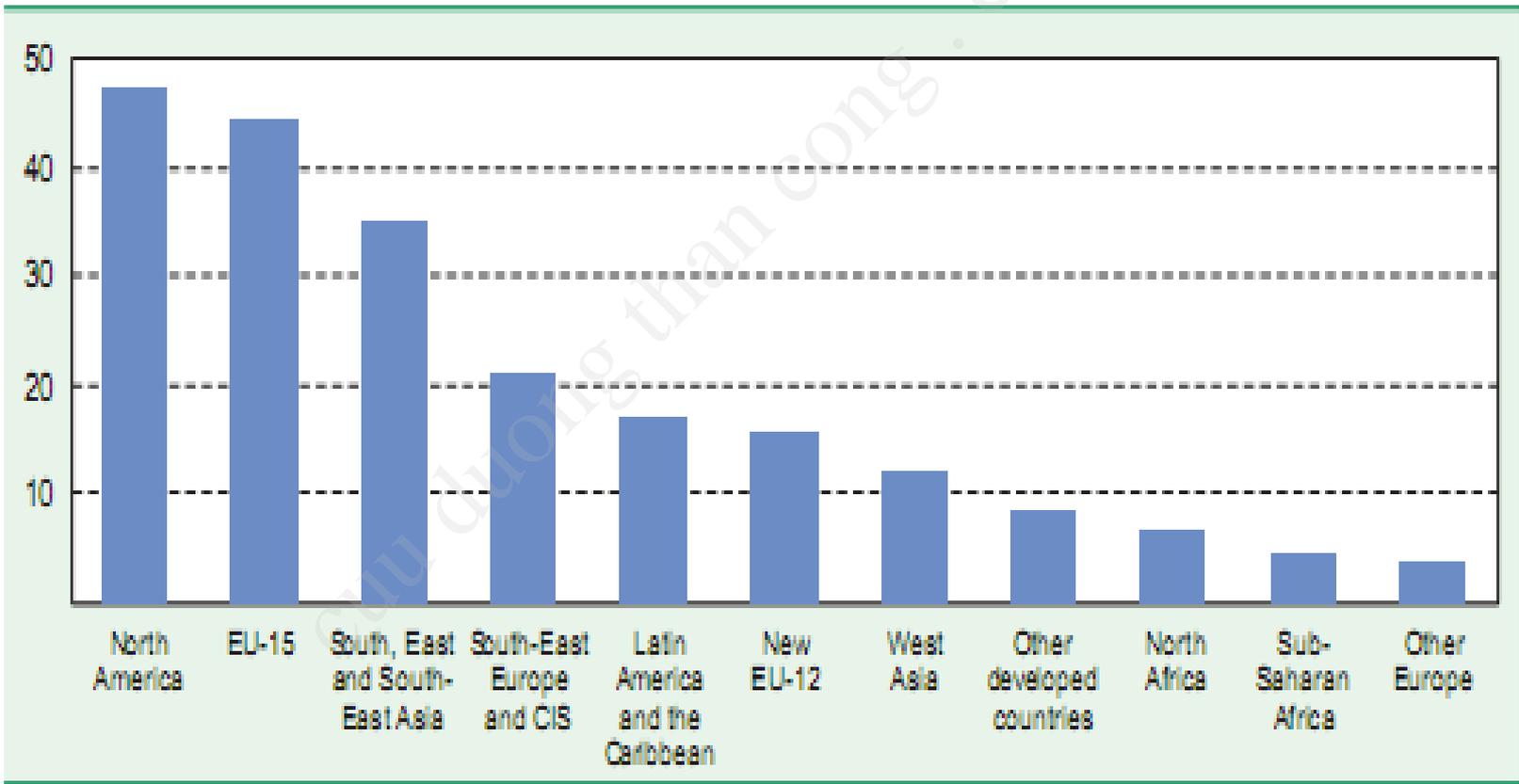
- Trong ngành chế tạo và dịch vụ: M&A giảm trừ dịch vụ kinh doanh (business service), lương thực, đồ uống và thuốc lá.

- Trị giá M&A trong ngành sơ cấp tăng 17% do giá dầu và hàng hóa tăng đã thúc đẩy M&A trong lĩnh vực khai khoáng, dầu mỏ.

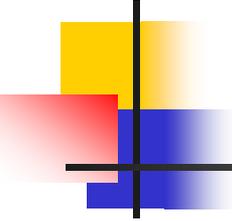
- Công nghiệp chế tạo: FDI chiếm 1/3 tích lũy FDI thế giới, trị giá M&A giảm 10% trong 2008, trong đó:

- + M&A trong dệt may, cao su, thép, sản phẩm thép, nhựa giảm trung bình 80%.
- + Bán M&A trong lương thực, đồ uống, thuốc lá tăng 125% đạt 112 tỷ USD
- - Ngành dịch vụ, chiếm 3/5 tổng tích lũy FDI trên thế giới, số vụ M&A trong lĩnh vực này giảm 54% trong năm 2008 trong đó:
 - + M&A trong ngành tài chính giảm 73 %.
 - + Dịch vụ kinh doanh (business service) tăng 2% trong năm 2008.

TNCs có kế hoạch cắt giảm đầu tư ở từng khu vực do khủng hoảng (% phản hồi)



Nguồn: UNCTAD, WIR 2009, tr. 14

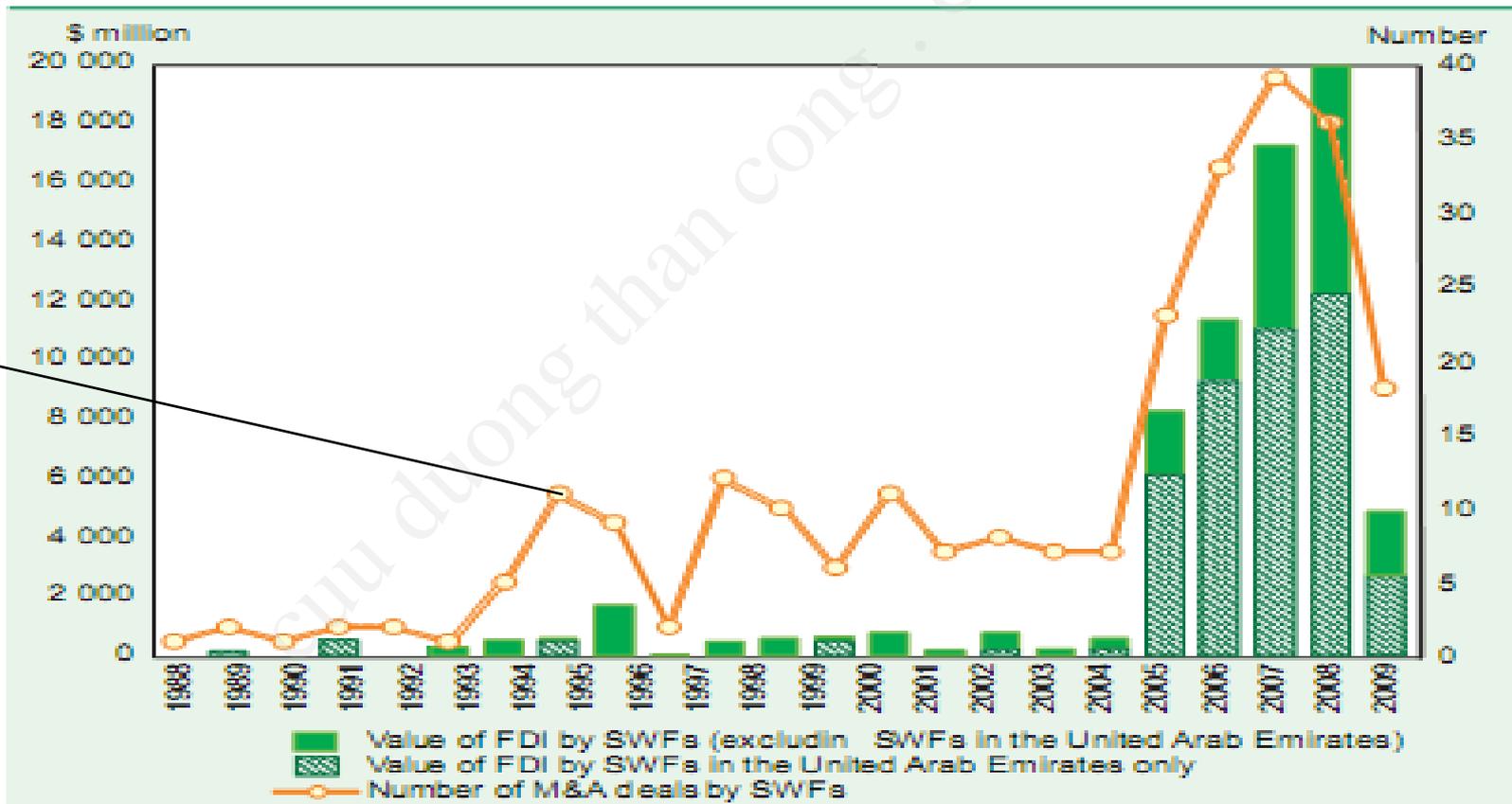


FDI của những quỹ đặc biệt

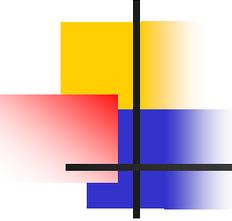
- Giảm FDI của những quỹ đầu tư cổ phần (EIFs)
- Tăng FDI của những quỹ phúc lợi quốc gia (SWFs)

FDI của các SWFs, 1987-2009

Số thương vụ M&S các SWFs thực hiện



Nguồn: UNCTAD, WIR 2009, tr. 27



Vấn đề nghiên cứu tiếp

- Xu hướng FDI của Việt Nam sau khi gia nhập WTO
- Tác động của khủng hoảng tài chính tới FDI vào Việt Nam
- Việt Nam có thể tận dụng được khủng hoảng này để tìm cơ hội đầu tư ra nước ngoài không?
- So sánh đầu tư của các quỹ phòng ngừa (Hedge fund) và quỹ tư nhân (Private equity funds) và Quỹ phúc lợi quốc gia (SWFs)
- “Theo lý thuyết truyền thống, nếu không có hạn chế di chuyển vốn, dòng vốn sẽ chảy từ nước giàu vốn (Hoa Kỳ) sang các nước nghèo vốn, thừa nhân công (Trung Quốc) và do vậy tỷ lệ hoàn vốn sẽ cao hơn. Nhưng thực tế cho thấy, sự lưu chuyển vốn không đúng như lý thuyết. Hiện đang có sự lưu chuyển vốn từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển”. Em hãy bình luận nhận xét này và giải thích tại sao?
- Cập nhật tiến triển của dòng FDI thế giới sau khủng hoảng thế giới 2008-2009